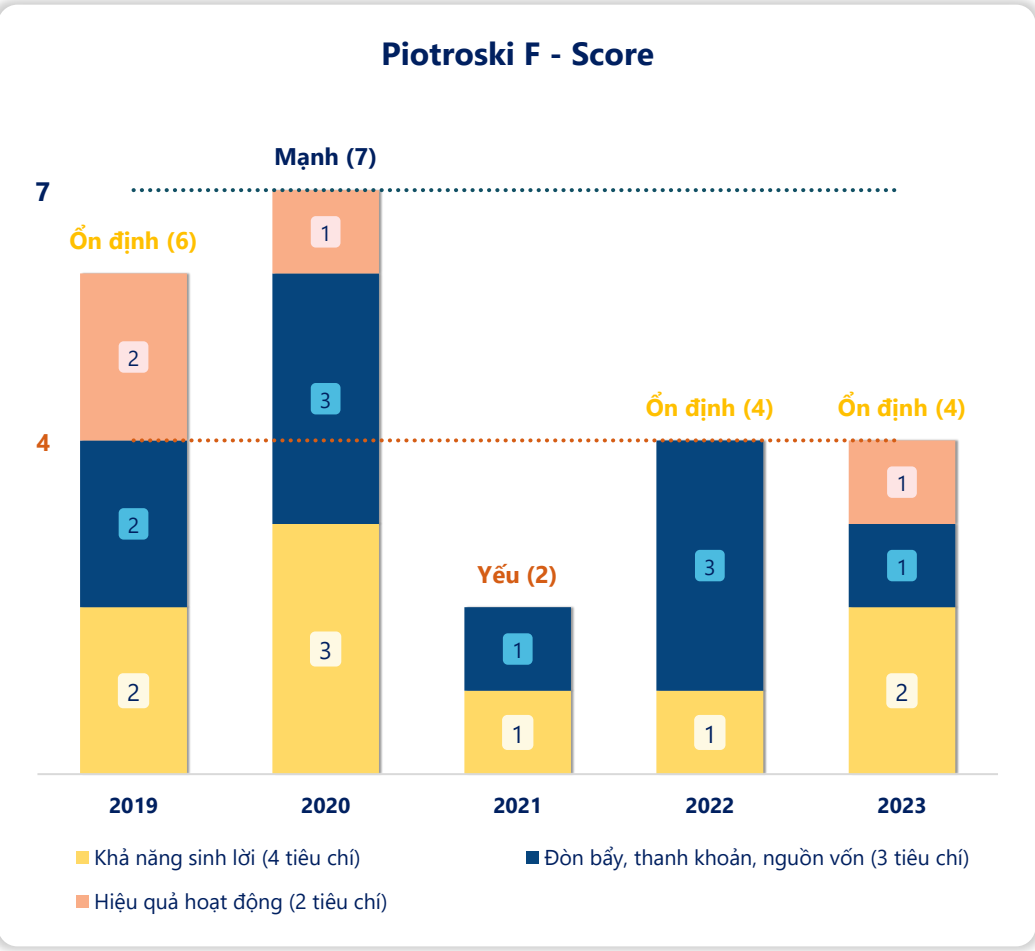
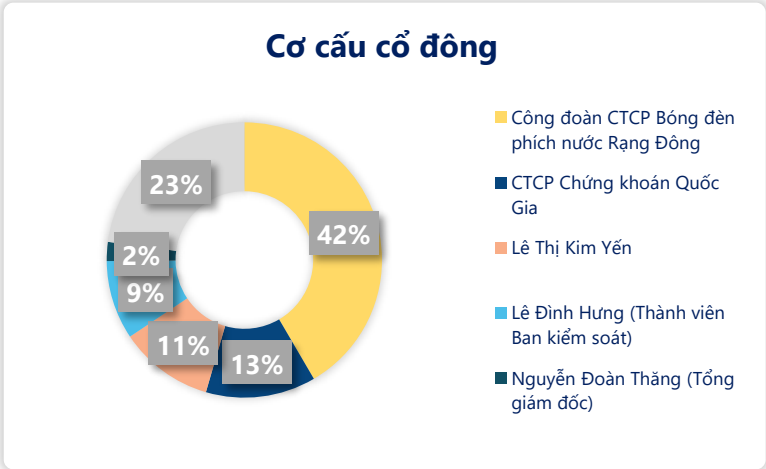
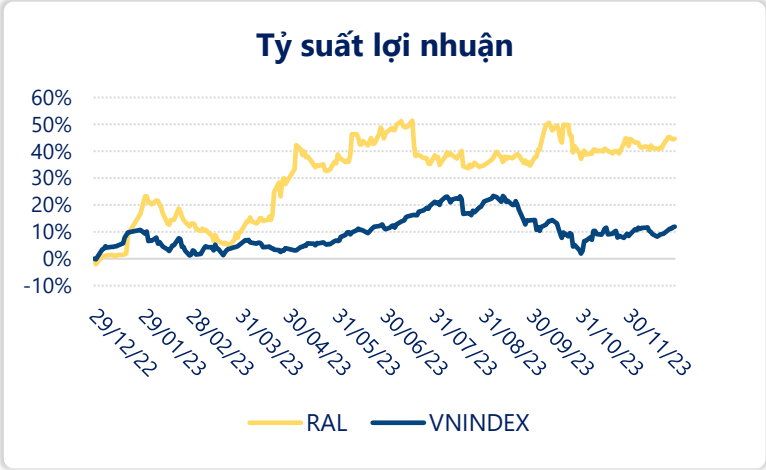


CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	108,100 VNĐ			Sức mạnh tài chính	4/9	2023	YoY	2023	YoY
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Ổn định)	8,316	▲ 1,407 ▲ 20.4%	584	▲ 98.0 ▲ 20.3%
	3.0%	4.9%	-0.2%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

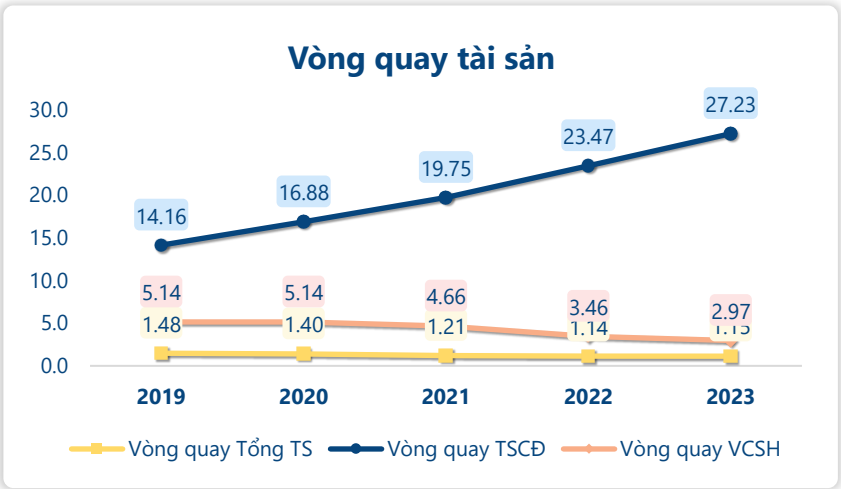
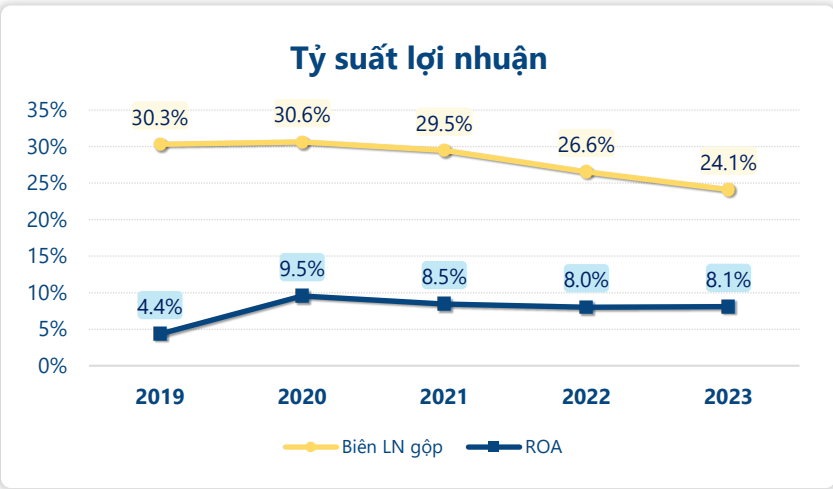
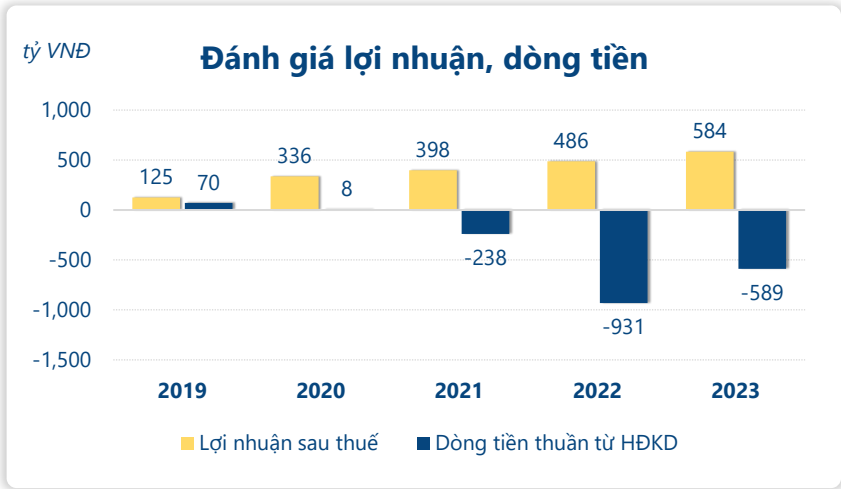


Năm **2023**, F-Score của **RAL** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

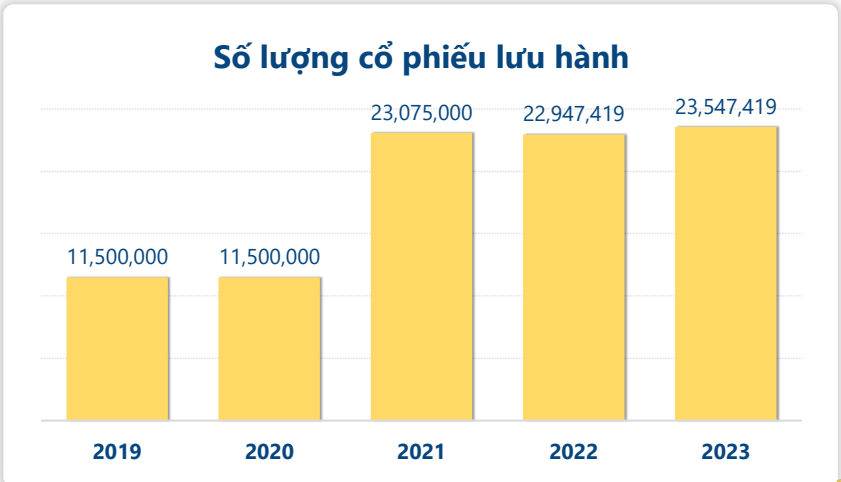
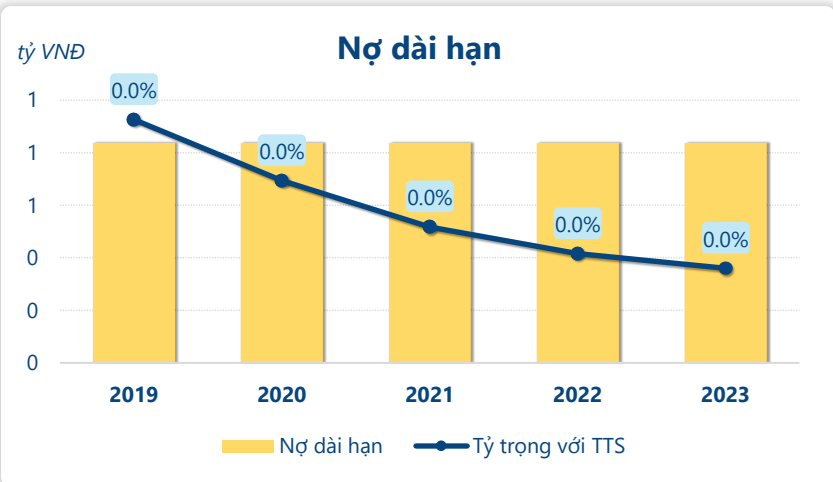
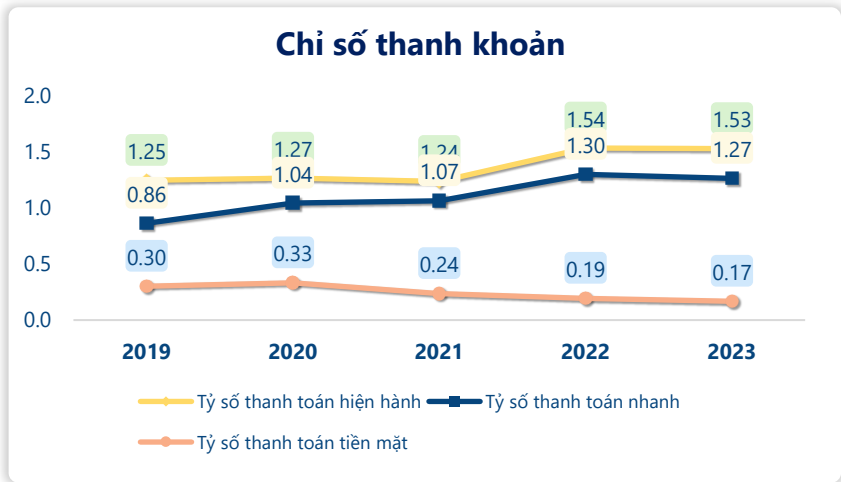
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **RAL**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,784	6,716	15.9%
Tài sản ngắn hạn	7,343	6,287	16.8%
Tiền và tương đương tiền	802	796	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5,252	4,525	16.1%
Hàng tồn kho	1,267	962	31.7%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	4.08	408%
Tài sản dài hạn	441	429	2.6%
Phải thu dài hạn	1.34	1.23	8.4%
Tài sản cố định	310	301	2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	125	123	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.96	4.24	16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,809	4,095	17.4%
Nợ ngắn hạn	4,808	4,094	17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,103	2,298	35.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	931	1,018	-8.6%
Nợ dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,974	2,622	13.4%
Vốn chủ sở hữu	2,974	2,622	13.4%
Vốn điều lệ	235	229	2.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,256	4,922	5,709	6,909	8,316
Giá vốn hàng bán	2,966	3,415	4,027	5,075	6,311
Lợi nhuận gộp	1,289	1,508	1,682	1,835	2,005
Doanh thu HĐTC	9.06	11.1	5.89	20.3	14.1
Chi phí TC	75.6	62.4	55.0	100	116
Chi phí lãi vay	73.5	59.3	52.9	68.4	108
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	750	836	921	997	1,126
Chi phí QLDN	112	185	210	147	159
LN thuần từ HĐKD	361	436	502	611	618
Lợi nhuận khác	-199	-11.8	-0.38	-2.08	0.02
LN trước thuế	162	424	502	609	618
Lợi nhuận sau thuế	125	336	398	486	584
LNST của CĐ cty mẹ	125	336	398	486	584

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.1	8.19	-238	-931	-589
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-75.7	-83.2	-214	-101	-98.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	87.0	397	423	877	695
Tiền đầu kỳ	576	657	979	950	796
Lưu chuyển tiền thuần	81.4	322	-29.8	-154	6.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.27	0.58	-0.28	-0.30
Tiền cuối kỳ	657	979	950	796	802